

Ngày 02/03/2026



# TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

## GIỮA PHIÊN



## Tổng quan thị trường

(Cập nhật 11:30)

1877.18

-3.15

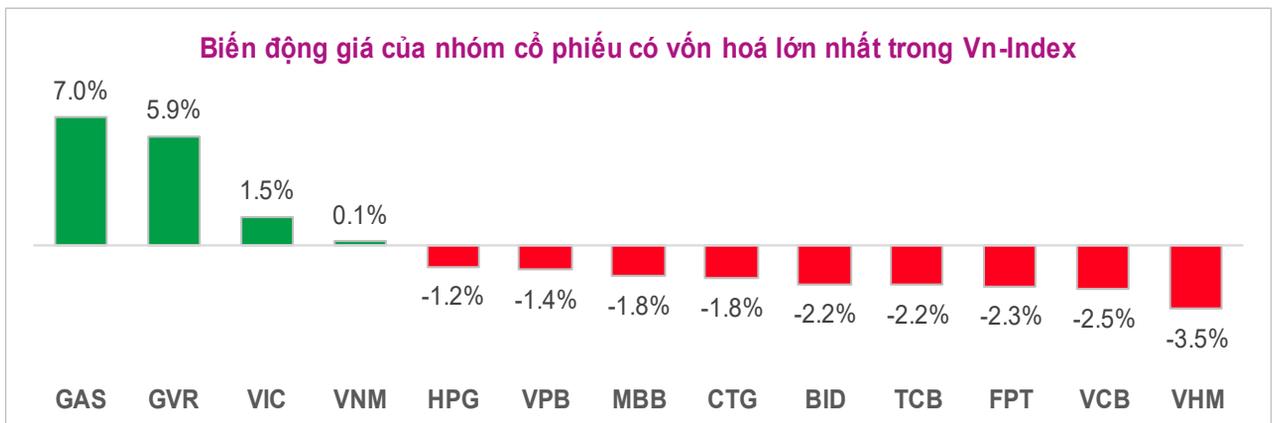
-0.17%



Phiên giao dịch sáng ngày 02/03/2026, chỉ số Vn-Index đang giảm nhẹ, đồng thời số lượng mã giảm đang chiếm ưu thế. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index giảm -3,15 điểm, nhưng vẫn đang vận động trên đường trung bình 10 ngày. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: GAS(+7,0%), VIC(+1,5%), GVR(+5,9%), trong khi đó một số mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: VCB(-2,5%), BID(-2,2%), VHM(-3,5%), FPT(-2,3%), CTG(-1,8%), TCB(-2,2%), HPG(-1,2%), VPB(-1,4%), MBB(-1,8%). Diễn biến của các chỉ báo dòng tiền cho thấy: Cả hai chỉ báo dòng tiền AccDist và OBV tiếp tục trong xu hướng tăng.

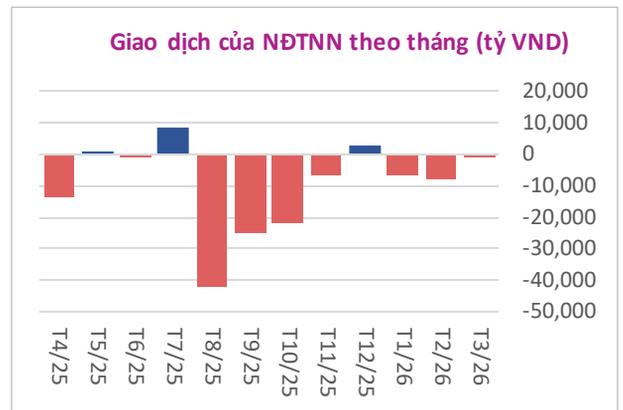
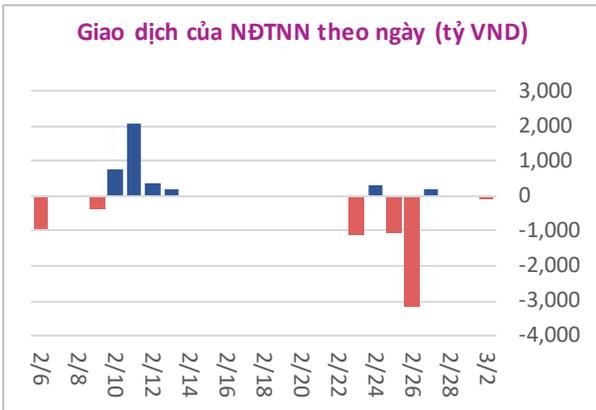
Trong tháng 2/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -8.006 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -14.541 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch sáng nay, khối ngoại đang bán ròng -104 tỷ đồng.

Về phía khối tự doanh CTCK, trong tháng 2/2026, khối tự doanh CTCK tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -1,543 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối tự doanh đã bán ròng với tổng giá trị là -3.333 tỷ đồng.



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

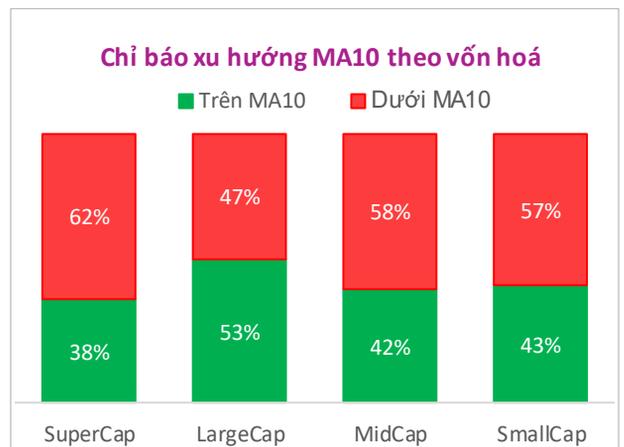
## Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài



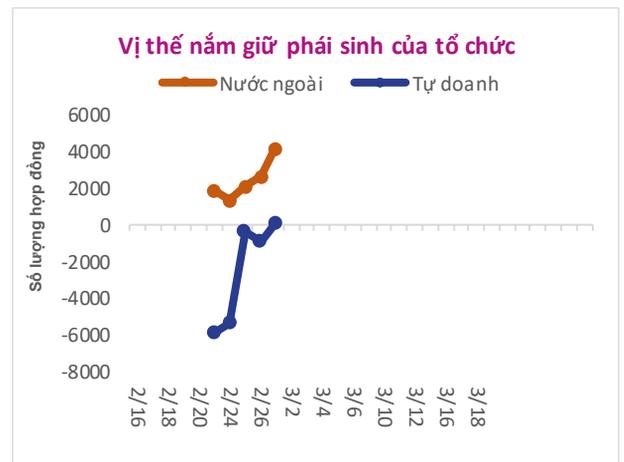
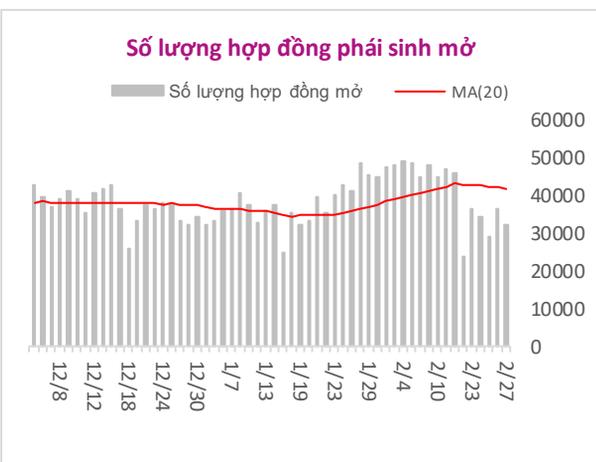
## Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

**Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành**

Ngân hàng ↓	Bất động sản ↓	Chứng khoán ↓
Thép ↓	Phân bón ↑	Công nghệ ↓
Dầu khí ↑	Khu CN	Thủy sản ↓
Bảo hiểm ↓	Xây dựng ↓	Cảng biển ↑
Mía đường	Bán lẻ ↓	Đệt may ↑



## Thị trường phái sinh VN30

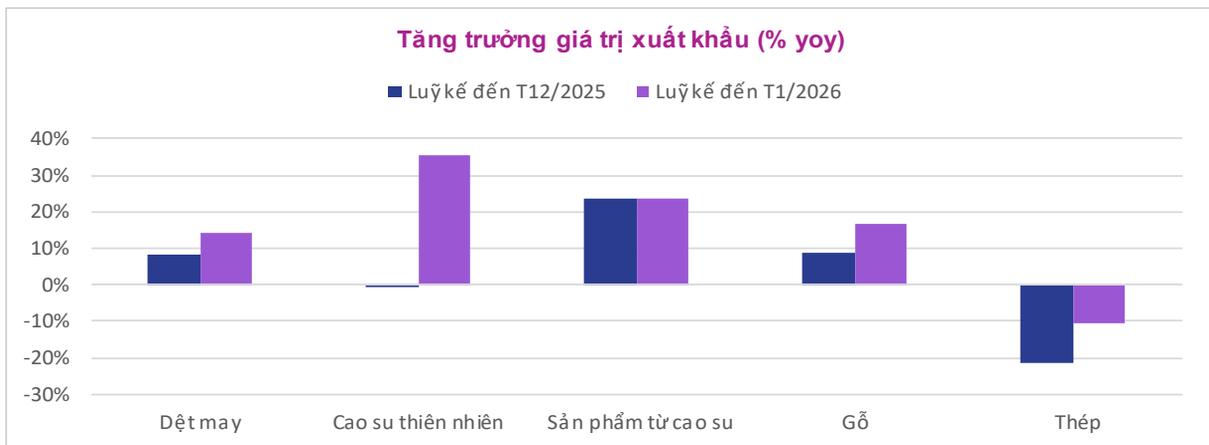


Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

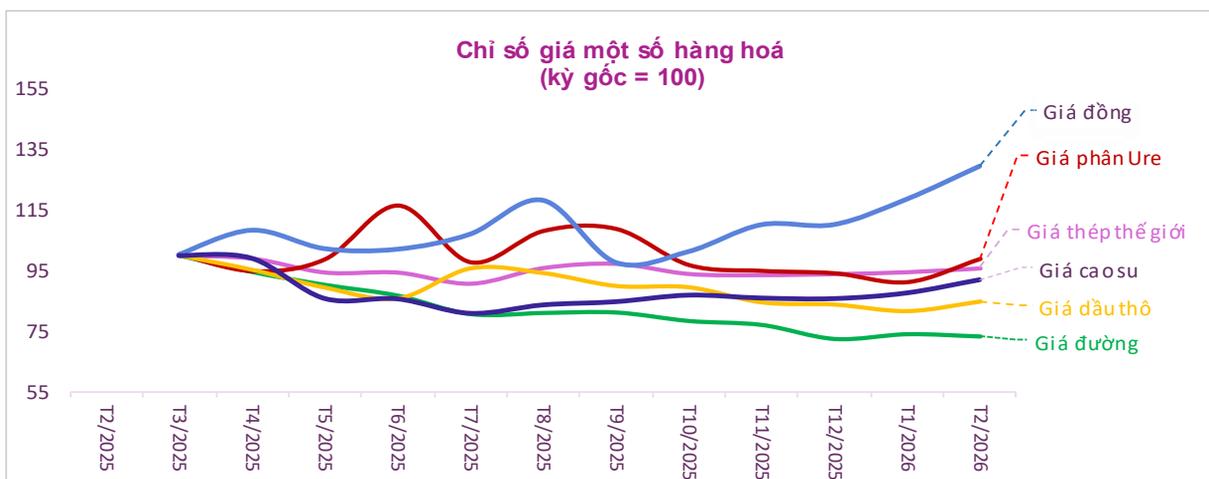
## Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	11/2025	12/2025	01/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	53.8	53.0	52.5	PMI giảm nhẹ MoM và duy trì trên 50 điểm ba tháng liền, cho thấy sản xuất tiếp tục mở rộng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	10.8%	10.1%	21.5%	Hoạt động sản xuất công nghiệp tăng trưởng mạnh MoM
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	7.2%	9.8%	9.3%	Hoạt động bán lẻ duy trì sức tăng với tháng trước
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	15.3%	23.9%	30.1%	Xuất khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	16.0%	27.7%	49.6%	Nhập khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.6%	3.5%	2.5%	Lạm phát giảm nhẹ MoM
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	0.0%	0.1%	0.0%	Tỷ giá đi ngang MoM

## Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

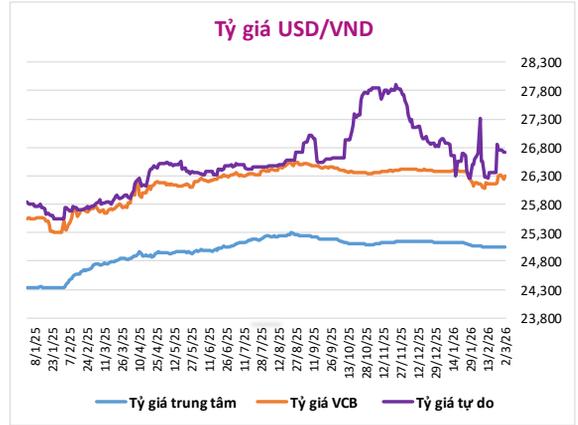
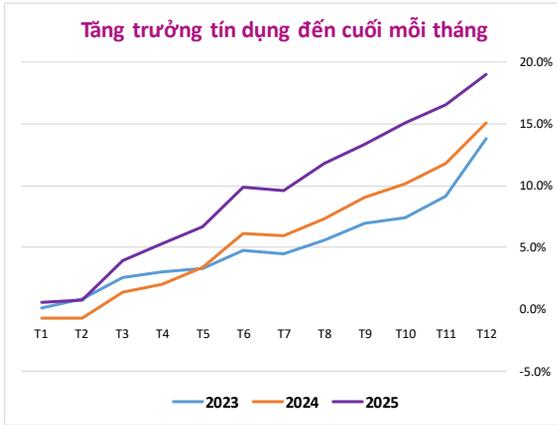
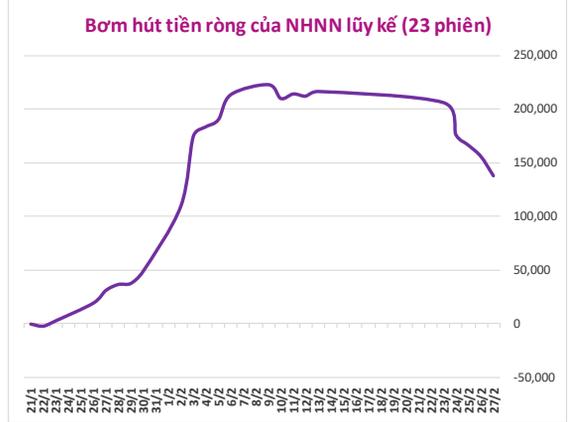
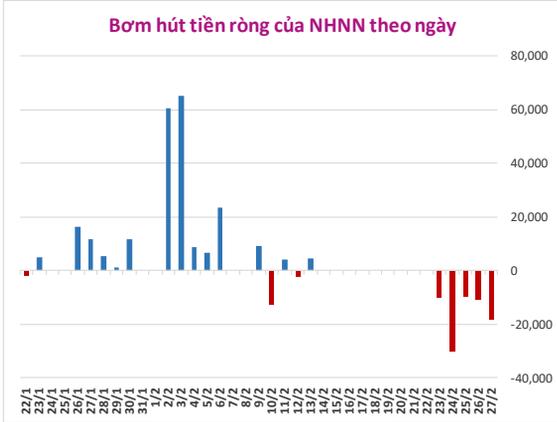


## Diễn biến giá một số loại hàng hoá



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

## Chính sách tiền tệ



## Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (02/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
1	ACV	Cảng hàng không	7%	4%	3,134.79	12,070.73	17%	13%	19,505	3,026	2.69	17.3	52,500
2	ANV	Thủy sản	4611%	1990%	251.57	999.48	32%	19%	13,246	3,754	2.00	7.1	26,550
3	BFC	Phân bón	-44%	-13%	68.34	400.32	23%	9%	24,160	5,421	3.00	13.4	72,500
4	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19%	1%	23,933	4,279	1.96	10.9	46,850
5	BMP	VLXD	13%	24%	261.34	1,228.74	44%	37%	35,151	15,010	4.50	10.5	158,100
6	BSR	Đầu khí	3708%	722%	3,034.55	5,189.28	9%	6%	12,073	1,036	2.76	32.2	33,350
7	BWE	Nước	95%	55%	279.33	1,027.81	17%	7%	28,158	4,510	1.61	10.0	45,300
8	CSV	Hóa chất	-32%	-12%	40.96	229.87	14%	11%	14,165	1,896	2.37	17.7	33,600
9	CTR	Xây dựng	9%	11%	163.96	599.83	31%	8%	18,086	5,244	5.13	17.7	92,700
10	DCM	Phân bón	6%	35%	389.45	1,917.27	18%	11%	20,228	3,618	2.27	12.7	45,950
11	DDV	Phân bón	139%	276%	137.81	633.54	31%	24%	15,479	4,336	2.20	7.9	34,100
12	DGC	Hóa chất	-17%	1%	656.93	3,188.97	21%	17%	39,652	7,965	1.91	9.5	75,900
13	DGW	Bán lẻ	14%	23%	161.54	555.00	17%	6%	15,520	2,494	3.22	20.0	49,900
14	DPM	Phân bón	1248%	100%	232.71	1,095.64	10%	6%	16,697	1,579	1.77	18.7	29,500
15	DPR	Cao su	-34%	21%	74.29	367.34	12%	7%	29,979	3,638	1.52	12.5	45,650
16	DRC	Lốp xe	-33%	-48%	39.54	121.20	6%	3%	12,573	785	1.22	19.6	15,350
17	FPT	Phần mềm	19%	19%	2,988.15	11,225.52	28%	12%	21,417	5,511	4.24	16.5	90,800
18	FRT	Bán lẻ	161%	150%	348.34	984.24	26%	4%	24,495	4,667	6.80	35.7	166,500
19	IDI	Thủy sản	162%	112%	45.77	143.28	4%	1%	12,535	470	0.57	15.21	7,150
20	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	10%	4%	26,381	2,500	1.34	14.12	35,300
21	KSB	Khai thác đá	105%	191%	39.99	154.33	6%	3%	24,261	1,351	0.71	12.77	17,250
22	LSS	Đường	51%	19%	24.42	122.82	7%	4%	20,689	1,374	0.42	6.34	8,710
23	MML	Thực phẩm	27%	1982%	153.19	618.96	12%	5%	14,873	1,693	2.49	21.85	37,000
24	MSN	Thực phẩm	113%	106%	2,295.34	6,763.51	13%	3%	24,447	2,710	3.27	29.49	79,900
25	MSR	Khai khoáng	203%	-101%	222.49	11.29	0%	0%	11,076	10	4.41	4751.70	48,800
26	MWG	Bán lẻ	145%	89%	2,086.49	7,075.52	23%	9%	22,203	4,777	4.13	19.22	91,800
27	NKG	Thép	-151%	-56%	-9.34	197.19	3%	1%	17,026	461	0.92	33.81	15,600
28	NTP	VLXD	-6%	35%	202.84	992.87	25%	15%	24,742	5,805	2.55	10.87	63,100
29	OIL	Đầu khí	45%	4%	115.76	486.59	4%	1%	10,142	412	2.16	53.20	21,900
30	PAN	Thực phẩm	10%	10%	448.22	1,172.54	13%	3%	25,570	3,218	1.29	10.24	32,950
31	PC1	Xây dựng	706%	125%	660.36	1,364.51	17%	5%	15,852	2,553	2.00	12.41	31,700
32	PET	Bán lẻ	95%	72%	103.73	351.25	11%	2%	22,623	2,415	1.95	18.24	44,050
33	PLC	Hóa chất	-520%	-69%	-85.17	13.56	1%	0%	15,133	168	2.41	217.47	36,500
34	PLX	Đầu khí	7%	-7%	696.93	3,038.08	10%	3%	20,566	2,122	3.00	29.12	61,800
35	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7%	3%	11,197	837	1.38	18.52	15,500
36	PTB	Gỗ	42%	36%	132.82	519.71	16%	8%	39,913	7,347	1.43	7.75	56,900
37	PVS	Đầu khí	84%	70%	950.44	1,899.39	13%	5%	29,375	3,560	1.77	14.63	52,100
38	QNS	Đường	-3%	-19%	604.71	1,923.27	19%	14%	28,975	5,231	1.71	9.46	49,500
39	REE	Điện	-9%	27%	768.66	3,149.42	13%	7%	38,670	4,668	1.59	13.17	61,500
40	SBT	Đường	-16%	-9%	191.78	759.29	7%	2%	13,080	903	1.83	26.57	24,000
41	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28%	5%	21,419	5,601	2.92	11.18	62,600
42	VCS	VLXD	-2%	-14%	185.18	694.46	14%	11%	32,079	4,340	1.37	10.09	43,800
43	VGI	Viễn thông di động	2%	66%	3,845.55	11,272.72	25%	13%	13,474	3,063	7.87	34.64	106,100
44	VHC	Thủy sản	-47%	11%	244.96	1,451.08	15%	11%	42,574	6,073	1.49	10.46	63,500
45	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16%	1%	13,779	2,143	1.24	7.96	17,050
46	VIP	Vận tải	-77%	-8%	6.66	85.81	7%	6%	18,682	1,253	0.72	10.73	13,450
47	VTO	Vận tải	14%	6%	39.00	117.22	10%	7%	14,776	1,468	0.89	8.93	13,100
48	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7%	3%	11,197	837	1.38	18.52	15,500
49	GEG	Điện	169%	512%	96.06	946.78	15%	5%	12,279	1,663	1.24	9.2	15,250
50	GMD	Dịch vụ kho bãi	123%	15%	659.97	2,224.19	13%	9%	30,680	3,986	2.78	21.4	85,300
51	GVR	Cao su	-43%	41%	1,135.97	6,353.29	10%	7%	14,165	1,406	2.99	30.1	42,350
52	HAH	Cảng biển	10%	85%	359.98	1,400.89	31%	15%	26,704	6,258	2.51	10.7	67,100

## Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (02/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
53	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	11%	5%	18,378	1,907	1.46	14.1	26,900
54	HHV	Xây dựng	55%	38%	201.71	678.43	6%	1%	11,782	1,204	1.04	10.2	12,250
55	HPG	Thép	37%	29%	3,888.35	15,514.93	13%	6%	16,830	2,013	1.69	14.1	28,450
56	HSG	Thép	-62%	9%	62.35	628.32	6%	3%	18,294	1,012	0.87	15.7	15,850
57	HT1	Xi măng	416%	355%	85.02	273.93	6%	3%	13,310	717	1.30	24.1	17,300
58	IDC	Bất động sản	26%	-3%	540.00	2,354.08	32%	9%	17,021	5,090	2.85	9.5	48,500
59	GAS	Dầu khí	-33%	10%	1,387.43	11,571.63	18%	13%	27,475	4,730	4.20	24.4	115,400
60	ACB	Ngân hàng	-39%	-7%	2,784.69	15,624.70	18%	2%	18,401	3,042	1.31	7.9	24,100
61	BCM	Bất động sản	-15%	60%	1,247.08	3,516.02	16%	6%	21,946	3,371	3.03	19.7	66,400
62	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19%	1%	23,933	4,279	1.96	10.9	46,850
63	BSI	Chứng khoán	4%	20%	95.06	493.67	9%	4%	22,529	2,012	1.70	19.0	38,200
64	CTG	Ngân hàng	13%	36%	11,093.59	34,857.44	21%	1%	22,974	4,454	1.63	8.4	37,550
65	CTS	Chứng khoán	-57%	150%	25.14	577.37	23%	5%	13,425	2,715	2.31	11.4	31,000
66	DIG	Bất động sản	331%	466%	423.99	623.95	7%	3%	12,542	990	1.14	14.4	14,250
67	DSE	Chứng khoán	-72%	50%	9.27	272.53	7%	2%	10,046	793	2.35	29.8	23,650
68	DXG	Bất động sản	-96%	-11%	63.38	574.44	2%	1%	12,790	229	1.15	64.3	14,700
69	DXS	Bất động sản	-93%	139%	40.24	498.43	5%	2%	10,929	581	0.63	11.9	6,910
70	EIB	Ngân hàng	-133%	-66%	-472.48	1,136.94	4%	0%	13,961	610	1.67	38.1	23,250
71	FTS	Chứng khoán	-20%	-30%	128.06	396.75	9%	3%	12,756	1,161	2.49	27.3	31,750
72	HCM	Chứng khoán	40%	13%	318.99	1,178.62	9%	3%	13,466	1,454	1.76	16.3	23,750
73	HDB	Ngân hàng	64%	29%	5,220.16	17,052.70	25%	2%	15,094	3,432	1.82	8.0	27,450
74	HDC	Bất động sản	2089%	868%	30.94	641.37	25%	12%	14,465	2,559	1.39	7.9	20,150
75	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	11%	5%	18,378	1,907	1.46	14.1	26,900
76	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	10%	4%	26,381	2,500	1.34	14.1	35,300
77	KDH	Bất động sản	25%	30%	793.02	1,633.87	6%	3%	16,512	943	1.63	28.6	26,950
78	KOS	Bất động sản	131%	-12%	0.82	18.96	1%	0%	10,763	87	3.36	416.0	36,200
79	LPB	Ngân hàng	40%	18%	3,730.59	11,422.38	25%	2%	15,798	3,824	2.71	11.2	42,750
80	MBB	Ngân hàng	39%	18%	8,902.95	27,382.98	22%	2%	16,901	3,325	1.66	8.4	28,000
81	MSB	Ngân hàng	14%	2%	1,851.25	5,628.52	14%	2%	13,605	1,804	0.88	6.7	12,000
82	NAB	Ngân hàng	18%	16%	1,140.09	4,182.23	20%	1%	13,657	2,438	1.02	5.7	13,950
83	NLG	Bất động sản	-31%	35%	504.87	946.31	6%	2%	26,102	1,805	1.02	14.8	26,700
84	OCB	Ngân hàng	12%	27%	1,295.53	4,028.85	12%	1%	12,746	1,513	0.90	7.6	11,450
85	PDR	Bất động sản	20462%	232%	313.33	514.69	4%	2%	12,400	531	1.27	29.7	15,750
86	SHB	Ngân hàng	8%	29%	2,259.94	12,009.91	19%	1%	14,802	2,614	1.05	6.0	15,600
87	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28%	5%	21,419	5,601	2.92	11.2	62,600
88	SJS	Bất động sản	45%	33%	183.30	357.84	11%	5%	11,514	1,199	4.43	42.5	51,000
89	SSB	Ngân hàng	-91%	14%	104.29	5,509.54	15%	2%	14,191	1,938	1.18	8.6	16,700
90	SSI	Chứng khoán	91%	45%	819.69	4,106.88	14%	5%	12,820	2,029	2.51	15.9	32,200
91	STB	Ngân hàng	-177%	-41%	-2,752.46	5,939.11	10%	1%	31,756	3,150	2.17	21.8	68,800
92	SZC	Bất động sản	37%	14%	103.01	345.11	11%	4%	17,797	1,917	1.95	18.1	34,750
93	TCB	Ngân hàng	98%	18%	6,979.83	25,954.47	16%	2%	23,996	3,577	1.48	9.9	35,450
94	TCH	Bất động sản	-83%	-68%	51.40	418.51	3%	2%	12,534	416	1.17	35.2	14,650
95	TPB	Ngân hàng	49%	22%	2,542.76	7,379.70	18%	2%	15,243	2,660	1.21	6.9	18,400
96	VCB	Ngân hàng	1%	4%	8,633.78	35,198.43	17%	2%	27,223	4,210	2.33	15.0	63,300
97	VCI	Chứng khoán	103%	47%	442.92	1,341.95	9%	4%	21,186	1,849	1.85	21.2	39,250
98	VHM	Bất động sản	120%	29%	26,798.00	42,111.07	19%	6%	57,507	10,008	1.81	10.4	104,200
99	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16%	1%	13,779	2,143	1.24	8.0	17,050
100	VIC	Bất động sản	209%	13%	3,581.32	11,146.46	9%	1%	19,253	1,739	9.07	100.4	174,600
101	VIX	Chứng khoán	1047%	716%	1,286.71	5,410.02	29%	20%	14,010	3,533	1.57	6.2	22,050
102	VND	Chứng khoán	36%	18%	342.00	2,022.09	10%	4%	13,731	1,328	1.34	13.9	18,400
103	VPB	Ngân hàng	72%	52%	8,118.41	24,354.60	15%	2%	21,163	3,024	1.35	9.4	28,550
104	VPI	Bất động sản	27%	20%	132.04	394.97	8%	3%	16,408	1,227	3.50	46.9	57,500
105	VRE	Bất động sản	145%	57%	2,658.84	6,445.92	14%	11%	21,286	2,837	1.33	10.0	28,400

## Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.